

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÀ PHÒNG HÀ NỘI
Số: 34 /XPHN-TCKT
V/v: Giải trình lỗ năm 2022
và chênh lệch LNTT so với
cùng kỳ năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình lỗ năm 2022 và nguyên nhân chênh lệch LNTT so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công Ty cũng đã được ổn định hơn, doanh thu năm 2022 thấp hơn năm 2021. Trong năm 2022 Công ty đã nhận được cổ tức từ việc góp vốn với Công ty cổ phần Bất động sản Xavinco số tiền 10.687 triệu.

Tuy nhiên năm 2022 Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và hàng tồn kho phát sinh từ năm 2020 và 2021 là 8.932 triệu để bảo toàn vốn.

Do đó lợi nhuận năm 2022 của Công ty lỗ 6.885 triệu.

Bằng công văn này Công ty CP Xà phòng Hà Nội xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, TC-KT.



GIÁM ĐỐC

Lê Việt Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Anh Vũ	Chủ tịch	
Ông: Lê Việt Phương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)
Ông: Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)
Ông: Đỗ Huy Lập	Thành viên	
Ông: Lê Quang Hòa	Thành viên	
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Việt Phương	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)
Ông: Đỗ Huy Lập	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)
Bà: Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban	
Bà: Mai Thị Khánh Tân	Thành viên	
Ông: Dương Huy Mạnh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Bích Phượng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Phương

Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7, tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty đang theo dõi khoản Phải thu khác của Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu số tiền là 4.296 triệu đồng là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và Phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu. Theo đó, Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu cam kết doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng (Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 30/11/2021) là 65.000 triệu đồng, tương ứng với phí dịch vụ Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT. Tuy nhiên, đến thời điểm kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu mới thực hiện được doanh số là 33.378 triệu đồng (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết), đồng thời còn chưa thanh toán tiền hàng cho Công ty là 8.752 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam nhưng chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến đối với vấn đề này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 35 của Báo cáo tài chính. Trong năm 2022, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính các sai sót do nhầm lẫn và thực hiện ước tính kế toán không phù hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.561.333.266	61.574.838.989
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.408.012.328	2.426.798.078
111	1. Tiền		1.408.012.328	2.426.798.078
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	14.000.000.000	4.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	4.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.419.088.612	22.355.761.119
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.647.781.989	16.110.956.526
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.431.909.541	2.981.721.012
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.846.695.077	5.674.039.271
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.507.297.995)	(2.537.394.722)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	126.439.032
140	IV. Hàng tồn kho	09	23.771.949.738	28.860.878.698
141	1. Hàng tồn kho		26.015.057.593	29.141.298.771
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.243.107.855)	(280.420.073)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.962.282.588	3.931.401.094
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.139.615.374	1.662.111.257
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.489.200	1.462.111.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	807.178.014	807.178.014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.852.780.333	118.776.443.059
220	I. Tài sản cố định		32.597.462.206	36.752.031.261
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.597.462.206	36.752.031.261
222	- Nguyên giá		122.941.215.400	122.845.215.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.343.753.194)	(86.093.184.139)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		278.323.000	278.323.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(278.323.000)	(278.323.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	424.540.721
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	424.540.721
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	71.250.000.000	71.250.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71.250.000.000	71.250.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		10.005.318.127	10.349.871.077
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.005.318.127	10.349.871.077
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		173.414.113.599	180.351.282.048

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.185.566.118	3.236.847.276
310	I. Nợ ngắn hạn		3.085.566.118	3.136.847.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.247.604.267	697.552.740
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	12.594.637	13.332.732
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.113.323	7.553.573
314	4. Phải trả người lao động		1.017.189.113	569.018.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	453.718.934	1.058.620.567
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	252.113.601	573.056.443
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		91.232.243	217.712.243
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	100.000.000	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.228.547.481	177.114.434.772
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	170.228.547.481	177.114.434.772
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.724.750.000	129.724.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		129.724.750.000	129.724.750.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		99.524.000	99.524.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		95.572.220.798	95.572.220.798
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(55.167.947.317)	(48.282.060.026)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(48.282.060.026)	(33.909.295.684)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(6.885.887.291)	(14.372.764.342)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		173.414.113.599	180.351.282.048

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường

Giám đốc



Lê Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021 (Đã điều chỉnh)	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	47.319.667.768		52.825.769.354	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	317.813.143		2.465.206.456	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.001.854.625		50.360.562.898	
11	4. Giá vốn hàng bán	23	37.215.332.302		43.974.019.143	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.786.522.323		6.386.543.755	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	11.038.716.159		230.561.026	
22	7. Chi phí tài chính		-		-	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-		-	
25	8. Chi phí bán hàng	25	7.428.289.489		6.919.202.809	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.045.431.316		13.903.450.787	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.648.482.323)		(14.205.548.815)	
31	11. Thu nhập khác	27	155.005.148		5.250.000	
32	12. Chi phí khác	28	392.410.116		172.465.527	
40	13. Lợi nhuận khác		(237.404.968)		(167.215.527)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.885.887.291)		(14.372.764.342)	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-		-	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.885.887.291)		(14.372.764.342)	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(531)		(1.108)	

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường

Giám đốc



Lê Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.885.887.291)	(14.372.764.342)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.411.040.451	4.941.832.867
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.517.206.523	4.417.769.818
03	- Các khoản dự phòng		8.932.591.054	754.624.075
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.038.716.159)	(230.561.026)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(40.967)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.474.846.840)	(9.430.931.475)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.533.922.688	(5.206.524.192)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.126.241.178	(5.224.677.083)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		75.198.842	(2.070.475.082)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		600.411.365	(30.320.246)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		860.927.233	(21.962.928.078)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		328.540.721	(110.909.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.000.000.000)	(4.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	19.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.791.746.296	1.255.461.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.120.287.017	16.644.551.935
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.981.214.250	(5.318.376.143)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.426.798.078	7.745.174.221
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.408.012.328	2.426.798.078

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường

Giám đốc



Lê Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/203/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/01/2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty được đặt tại: Lô CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng; tương đương 12.972.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 78 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 85 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực hóa chất và khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất, kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực và thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC, vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội thất, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận từ BCC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí vận chuyển được ghi nhận trong kỳ theo thực tế phát sinh và được phân bổ theo số lượng sản phẩm được vận chuyển bán ra trong kỳ;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền phụ cấp HĐQT, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	47.331.325	301.720.186
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.360.681.003	2.125.077.892
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
	4.408.012.328	2.426.798.078

Tại ngày 31/12/2022, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Á với lãi suất 6,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	14.000.000.000	-	4.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, Đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 14.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	Hà Nội	3,56%	3,56%	Kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
Bên khác	17.426.281.578	(6.355.277.269)	15.889.456.115	(1.846.669.740)
- Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	1.248.152.292	-	2.261.614.718	-
- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu	8.752.011.337	(4.376.005.669)	9.069.374.176	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Minh	2.051.692.068	-	275.463.285	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.374.425.881	(1.979.271.600)	4.283.003.936	(1.846.669.740)
	17.647.781.989	(6.576.777.680)	16.110.956.526	(2.068.170.151)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	7.259.204	-	7.259.204	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	7.259.204	-	7.259.204	-
Bên khác	1.424.650.337	(624.319.582)	2.974.461.808	(311.415.360)
- Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển nhân lực Á Châu	129.800.000	(129.800.000)	129.800.000	(64.900.000)
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Nhựa Thành Đạt	-	-	508.200.000	-
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	580.360.000	(290.180.000)	580.360.000	-
- Công ty TNHH JD Global Affair	-	-	571.301.500	-
- Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp	-	-	407.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí Chế tạo máy Miền Nam	112.750.000	-	142.450.000	-
- Công ty Cổ phần Hisoft Việt Nam	90.000.000	-	90.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	511.740.337	(204.339.582)	545.350.308	(246.515.360)
	1.431.909.541	(624.319.582)	2.981.721.012	(311.415.360)

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi	246.969.863	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng cho người lao động	1.076.504.000	-	905.704.575	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	55.753.845	-	43.246.224	-
- Phải thu khác	4.467.467.369	(2.306.200.733)	4.725.088.472	(157.809.211)
<i>Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu (*)</i>	<i>4.295.986.300</i>	<i>(2.147.993.150)</i>	<i>4.295.986.300</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>171.481.069</i>	<i>(158.207.583)</i>	<i>429.102.172</i>	<i>(157.809.211)</i>
	5.846.695.077	(2.306.200.733)	5.674.039.271	(157.809.211)

(*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu với các điều khoản như sau:

- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu sẽ thực hiện các công việc bao gồm: Triển khai xây dựng hệ thống Phân phối và điểm bán hàng; Tuyển mộ và đào tạo đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng; Xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh - marketing;
- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu cam kết doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng (Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 31/12/2021) là 65 tỷ, tương ứng với phí dịch vụ Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chỉ trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT;
- Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ thực hiện tạm ứng cho Bên B số tiền 4.095.278.000 đồng;

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện cung cấp sản phẩm cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu để phân phối sản phẩm, tổng số tiền hàng đã phát sinh là 15.788 triệu đồng.

Tuy nhiên, sau khi kết thúc Hợp đồng, Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu mới chỉ thực hiện được doanh số là 33.378 triệu đồng (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết). Đến ngày 31/12/2021, số tiền hàng Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã cung cấp cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu nhưng chưa được thanh toán là 9.070 triệu đồng; số tiền đã tạm ứng nhưng chưa thu hồi được là 4.296 triệu đồng. Theo Biên bản thanh lý hợp đồng cùng ngày, Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu có nghĩa vụ thanh toán các khoản công nợ này, chưa quy định chi tiết thời hạn thanh toán. Đến ngày 31/12/2022, số tiền Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu chưa thanh toán liên quan đến khoản tiền hàng bán chịu và khoản tạm ứng lần lượt là 8.752 triệu đồng và 4.296 đồng.

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	11.543.058.686	4.966.281.006	12.260.421.514	10.192.251.363
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	-	221.500.411	-
Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu	8.752.011.337	4.376.005.668	9.069.374.176	9.069.374.176
Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	656.859.000	328.429.500	856.859.000	-
Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt Nam	872.819.463	261.845.838	1.172.819.463	586.409.731
Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.833	-	232.462.833	-
Các đối tượng khác	807.405.642	-	707.405.631	536.467.456
+ Trả trước cho người bán	948.324.582	324.005.000	557.085.786	245.670.426
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	-	11.709.400	-
Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa đường sắt	10.666.127	-	10.666.127	-
Trung tâm cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long	19.999.337	-	19.999.337	-
Công ty Cổ phần Đào tạo và Phát triển nhân lực Á Châu	129.800.000	-	129.800.000	64.900.000
Công ty TNHH PLT Việt Nam	580.360.000	290.180.000		
Các đối tượng khác	195.789.718	33.825.000	384.910.922	180.770.426
+ Phải thu khác	4.454.193.883	2.147.993.150	4.483.662.831	4.325.853.620
Nguyễn Duy Trung	-	-	20.788.328	-
Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu	4.295.986.300	2.147.993.150	4.295.986.300	4.295.986.300
Các đối tượng khác	158.207.583	-	166.888.203	29.867.320
	16.945.577.151	7.438.279.156	17.301.170.131	14.763.775.409

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.995.065.993	-	12.946.365.675	-
- Công cụ, dụng cụ	15.582.876	-	39.320.711	-
- Thành phẩm	5.079.648.955	(2.243.107.855)	15.759.891.701	(280.420.073)
- Hàng hóa	395.524.264	-	395.720.684	-
- Hàng gửi bán	7.529.235.505	-	-	-
	26.015.057.593	(2.243.107.855)	29.141.298.771	(280.420.073)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dự án Văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi (*)	-	424.540.721
	<u>-</u>	<u>424.540.721</u>

(*) Dự án Văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi có địa điểm tại khu đất số 314, 316 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ngày 8/1/2021 UBND Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1665/QĐ-UBND về việc thu hồi đất. Ngày 29/06/2022 UBND quận Thanh Xuân đã tiến hành thu hồi đất và lập biên bản thu hồi, do đó Công ty đã phản ánh toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu vào chi phí trong năm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	45.747.674.354	63.650.965.456	12.704.602.808	741.972.782	122.845.215.400
- Mua trong năm	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Số dư cuối năm	<u>45.747.674.354</u>	<u>63.746.965.456</u>	<u>12.704.602.808</u>	<u>741.972.782</u>	<u>122.941.215.400</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	20.272.898.866	54.566.970.563	10.669.056.480	584.258.230	86.093.184.139
- Khấu hao trong năm	1.709.556.400	1.814.439.935	549.158.564	50.934.156	4.124.089.055
- Hao mòn TSCĐ từ Quỹ Khen thưởng phúc lợi	126.480.000	-	-	-	126.480.000
Số dư cuối năm	<u>22.108.935.266</u>	<u>56.381.410.498</u>	<u>11.218.215.044</u>	<u>635.192.386</u>	<u>90.343.753.194</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.474.775.488	9.083.994.893	2.035.546.328	157.714.552	36.752.031.261
Tại ngày cuối năm	<u>23.638.739.088</u>	<u>7.365.554.958</u>	<u>1.486.387.764</u>	<u>106.780.396</u>	<u>32.597.462.206</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.996.063.080 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm có nguyên giá 278.323.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2022 tài sản này vẫn đang được sử dụng và đã khấu hao toàn bộ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.908.712	87.996.326
- Chi phí vận chuyển	831.998.284	1.213.999.383
- Các khoản khác	264.708.378	360.115.548
	1.139.615.374	1.662.111.257
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất 50 năm (*)	8.803.888.969	9.070.526.437
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	685.995.760	654.436.170
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	210.149.670	432.890.313
- Các khoản khác	305.283.728	192.018.157
	10.005.318.127	10.349.871.077

(*) Đây là tiền thuê đất trả một lần tại Lô đất số CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội với tổng diện tích sử dụng là 18.393 m2 theo Hợp đồng số 24/HĐTLĐ-HT giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hà Tây ngày 10/07/2008; thời hạn thuê đến hết ngày 13/01/2056.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nhất Tín	-	-	265.396.740	265.396.740
- Công ty TNHH BBHC Việt Nam	-	-	60.500.000	60.500.000
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Minh Đức	-	-	69.293.200	69.293.200
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ TPC Thăng Lợi	46.309.536	46.309.536	47.167.120	47.167.120
- Hợp tác xã Thành Công	76.850.000	76.850.000	3.800.000	3.800.000
- Công ty TNHH thương mại Phạm Phan	207.957.420	207.957.420	-	-
- Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì	128.902.536	128.902.536	-	-
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất bao bì Sông Lam	103.680.000	103.680.000	-	-
- Công ty Cổ phần giấy Liên Việt	82.258.200	82.258.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	601.646.575	601.646.575	251.395.680	251.395.680
	1.247.604.267	1.247.604.267	697.552.740	697.552.740

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
- Công đoàn Cơ Quan Tập đoàn hóa chất Việt Nam	4.478.698	5.534.698
<i>Bên khác</i>		
- Các khách hàng khác	8.115.939	7.798.034
	<u>12.594.637</u>	<u>13.332.732</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.178.014	-	-	807.178.014	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	10.089.892	6.530.142	-	10.469.830
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	9.033.885.694	9.033.885.694	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.532.900	3.532.900	-	643.493
	807.178.014	7.553.573	9.046.948.736	807.178.014	11.113.323

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	154.000.000	182.500.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	142.752.961
- Chi phí vận chuyển	72.144.716	252.453.907
- Chi phí phải trả khác	227.574.218	480.913.699
	453.718.934	1.058.620.567
Trong đó: Bên liên quan		
- Thù lao HĐQT	154.000.000	182.500.000
	154.000.000	182.500.000

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	154.726.617
- Kinh phí công đoàn	115.760.161	109.999.104
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.121.759	199.099.041
	252.113.601	573.056.443
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(33.909.295.684)	191.487.199.114
Lỗ trong năm trước (Đã điều chỉnh)				-	(14.372.764.342)
Số dư cuối năm trước	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(48.282.060.026)	177.114.434.772
Số dư đầu năm nay (Đã điều chỉnh)	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(48.282.060.026)	177.114.434.772
Lỗ trong năm nay				-	(6.885.887.291)
Số dư cuối năm nay	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(55.167.947.317)	170.228.547.481

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	80,00%	103.780.300.000	80,00%
Cổ đông khác	25.944.450.000	20,00%	25.944.450.000	20,00%
	129.724.750.000	100,00%	129.724.750.000	100,00%

c) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	95.572.220.798
	95.572.220.798	95.572.220.798

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 116/HĐTD ngày 04/03/2014 tại Lô đất số 233 và 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Diện tích khu đất cho thuê là 31.431,1 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Tuy nhiên, đến ngày 01/07/2016, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện bàn giao lô đất này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 04/05/2010 với các nội dung chính như sau:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thành lập một công ty cổ phần nhằm đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án;
- Nội dung hợp tác: Thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển và thực hiện Dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty sẽ được chia lợi ích theo tỷ lệ góp vốn;
- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 31/12/2022 tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là 3,56%;
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Tiến độ thực hiện dự án do Ban quản lý hoặc Công ty Cổ phần thực hiện;
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco cam kết đứng ra chi trả các khoản nghĩa vụ về thuế, phí và phát sinh khác liên quan đến lô đất trên kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư đến ngày có thông báo từ cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng có liên quan.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	374.829.539	8.407.743.320
Doanh thu bán thành phẩm	45.323.266.136	43.276.014.034
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.621.572.093	1.142.012.000
	47.319.667.768	52.825.769.354
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	484.777.659	344.360.291

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.432.633	342.597.740
- Hàng bán bị trả lại	315.380.510	2.122.608.716
	317.813.143	2.465.206.456

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	349.985.974	8.260.004.351
Giá vốn của thành phẩm đã bán	34.078.981.946	35.034.550.982
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	506.712.989	393.488.257
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	308.980.698	324.078.401
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.970.670.695	(38.102.848)
	37.215.332.302	43.974.019.143
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	-	54.900.160

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	351.216.159	230.561.026
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	10.687.500.000	-
	11.038.716.159	230.561.026

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-XAVINCOJSC ngày 15 tháng 09 năm 2022 của Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức cho các cổ đông. Trong đó Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội nhận 10.687.500.000 đồng. Số tiền này Công ty đã nhận bằng chuyển khoản vào ngày 29/09/2022.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.862.948	84.267.917
Chi phí nhân công	1.442.021.917	1.140.627.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.095.916	77.095.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.067.561.150	5.097.221.967
Chi phí khác bằng tiền	707.747.558	519.989.455
	7.428.289.489	6.919.202.809

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.880.479	134.510.765
Chi phí nhân công	6.117.815.021	5.955.288.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.120.671.088	1.407.314.209
Chi phí ((Hoàn nhập) dự phòng	6.961.920.359	792.726.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.015.351.435	2.935.401.458
Chi phí khác bằng tiền	2.441.792.934	2.678.208.544
	20.045.431.316	13.903.450.787

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập khác	155.005.148	5.250.000
	155.005.148	5.250.000

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	108.005.160	108.005.162
Chi phí khấu hao TSCĐ không hợp lệ	59.665.167	-
Các khoản bị phạt	3.532.900	7.310.939
Xử lý hàng thiếu khi kiểm kê	127.247.305	-
Chi phí khác	93.959.584	57.149.426
	392.410.116	172.465.527

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.885.887.291)	(14.372.764.342)
Các khoản điều chỉnh tăng	588.735.116	172.465.527
- Chi phí không hợp lệ	480.729.956	64.460.365
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	108.005.160	108.005.162
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.297.152.175)	(14.200.298.815)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(807.178.014)	(807.178.014)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(807.178.014)	(807.178.014)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.885.887.291)	(14.372.764.342)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.885.887.291)	(14.372.764.342)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(531)	(1.108)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.317.994.513	35.931.910.386
Chi phí nhân công	8.539.472.532	8.879.736.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.849.095.228	4.795.661.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.446.323.563	9.021.762.423
Chi phí khác bằng tiền	10.528.461.067	4.660.338.925
	60.681.346.903	63.289.409.502

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	4.408.012.328	-	-	4.408.012.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.611.498.653	-	-	14.611.498.653
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	33.019.510.981	-	-	33.019.510.981

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.426.798.078	-	-	2.426.798.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.559.016.435	-	-	19.559.016.435
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	25.985.814.513	-	-	25.985.814.513

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.499.717.868	100.000.000	-	1.599.717.868
Chi phí phải trả	453.718.934	-	-	453.718.934
	1.953.436.802	100.000.000	-	2.053.436.802
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.270.609.183	100.000.000	-	1.370.609.183
Chi phí phải trả	1.058.620.567	-	-	1.058.620.567
	2.329.229.750	100.000.000	-	2.429.229.750

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần SUPE phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ
Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.777.659	344.360.291
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	133.236.363	252.445.091
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	22.975.200
Công ty Cổ phần SUPE phốt phát và hóa chất Lâm Thao	-	15.600.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	58.305.000	53.340.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	53.170.000	-
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	39.800.000	-
Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam	149.175.352	-
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	51.090.944	-
Mua hàng	-	54.900.160
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	54.900.160

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Lê Việt Phương	Thành viên	12.000.000	-
- Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	12.000.000	24.000.000
- Đỗ Huy Lập	Thành viên	30.000.000	-
- Lê Quang Hòa	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
		138.000.000	108.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban kiểm soát	153.170.755	117.150.922
- Mai Thị Khánh Tân	Thành viên kiểm soát	26.500.000	18.000.000
- Nguyễn Thị Bích Phượng	Thành viên kiểm soát	9.000.000	18.000.000
		188.670.755	153.150.922
Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác			
- Lê Việt Phương	Giám đốc	109.041.769	-
- Đỗ Huy Lập	Giám đốc	62.285.769	170.498.307
- Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc	150.927.505	99.004.326
- Phạm Đức Cường	Kế toán trưởng	136.419.385	115.477.908
		458.674.428	384.980.541

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 các sai sót do nhầm lẫn và thực hiện các ước tính kế toán không phù hợp. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
Phải thu ngắn hạn khác (1)	136	5.814.467.431	5.674.039.271	(140.428.160)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (2)	137	(2.622.743.443)	(2.537.394.722)	85.348.721
Hàng tồn kho (3)	141	29.595.041.682	29.141.298.771	(453.742.911)
Chi phí trả trước ngắn hạn (4)	151	2.320.672.973	1.662.111.257	(658.561.716)
Tài sản cố định hữu hình (5)	221	34.937.519.586	36.752.031.261	1.814.511.675
- Nguyên giá (5.1)	222	122.988.430.400	122.845.215.400	(143.215.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế (5.2)	223	(88.050.910.814)	(86.093.184.139)	1.957.726.675
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (6)	242	524.540.721	424.540.721	(100.000.000)
Chi phí trả trước dài hạn (7)	261	11.649.336.698	10.349.871.077	(1.299.465.621)
Phải trả người lao động (8)	314	353.637.922	569.018.978	215.381.056
Chi phí phải trả ngắn hạn (9)	315	884.620.567	1.058.620.567	174.000.000
LNST chưa phân phối (10)	421	(47.140.340.958)	(48.282.060.026)	(1.141.719.068)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước (10.1)	421a	(31.878.373.921)	(33.909.295.684)	(2.030.921.763)
- LNST chưa phân phối kỳ này (10.2)	421b	(15.261.967.037)	(14.372.764.342)	889.202.695
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán (11)	11	43.907.156.136	43.974.019.143	66.863.007
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (12)	20	6.453.406.762	6.386.543.755	(66.863.007)
Chi phí bán hàng (13)	25	6.911.568.503	6.919.202.809	7.634.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp (14)	26	14.834.615.581	13.903.450.787	(931.164.794)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (15)	30	(15.062.216.296)	(14.205.548.815)	856.667.481
Chi phí khác (16)	32	205.000.741	172.465.527	(32.535.214)
Lợi nhuận khác (17)	40	(199.750.741)	(167.215.527)	32.535.214
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (18)	50	(15.261.967.037)	(14.372.764.342)	889.202.695
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (19)	60	(15.261.967.037)	(14.372.764.342)	889.202.695
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (20)	02	4.936.201.725	4.417.769.818	(518.431.907)
Các khoản dự phòng (21)	03	1.598.038.078	754.624.075	(843.414.003)
Tăng, giảm các khoản phải thu (22)	09	(5.280.145.190)	(5.206.524.192)	73.620.998
Tăng, giảm hàng tồn kho (23)	10	(5.442.064.994)	(5.224.677.083)	217.387.911
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (24)	11	(2.244.475.082)	(2.070.475.082)	174.000.000
Tăng, giảm chi phí trả trước (25)	12	(37.954.552)	(30.320.246)	7.634.306

(*) Chi tiết các nội dung điều chỉnh hồi tố do sai sót và các ước tính kế toán chưa phù hợp đã thực hiện trong năm 2021 và các năm trước như sau:

- (1) Điều chỉnh giảm khoản Phải thu khác số tiền 140.428.160 đồng bao gồm chi phí xử lý sản phẩm hỏng không thu hồi được của năm 2020 số tiền 66.807.162 đồng, năm 2021 số tiền 73.620.998 đồng;
- (2) Điều chỉnh giảm Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi do trích lập sai kỳ, số tiền 85.348.721 đồng, bao gồm dự phòng cần trích lập trước năm 2021 là 758.065.282 đồng, dự phòng cần hoàn nhập trong năm 2021 là 843.414.003 đồng;
- (3) Điều chỉnh giảm Hàng tồn kho do hạch toán thiếu các bút toán xuất kho, số tiền 453.742.911 đồng, bao gồm nguyên vật liệu xuất kho trước năm 2021 là 236.355.000 đồng, nguyên vật liệu xuất kho cho sản xuất năm 2021 là 217.387.911 đồng.
- (4) Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước ngắn hạn số tiền 658.561.716 đồng, bao gồm: chi phí vận chuyển phân bổ thiếu trong năm 2021, số tiền 660.695.047 đồng; chi phí khác phân bổ thừa trong năm 2021, số tiền 2.133.331 đồng;
- (5.1) Điều chỉnh giảm Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận, số tiền 143.215.000 đồng;
- (5.2) Điều chỉnh tăng giá trị Hao mòn lũy kế số tiền 1.957.726.675 đồng, bao gồm: điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận, số tiền 143.215.000 đồng; điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế của các tài sản thay đổi khung khấu hao nhưng cách tính khấu hao chưa chính xác hoặc khấu hao vượt khung quy định, trước năm 2021 số tiền 1.296.079.768 đồng, và trong năm 2021 số tiền 518.431.907 đồng;
- (6) Điều chỉnh giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền 100.000.000 đồng của Dự án Nhà máy tại Mê Linh theo Biên bản Thanh tra của Tập đoàn Hóa chất về việc Dự án Mê Linh chưa có hồ sơ chứng minh công việc đã thực hiện.
- (7) Điều chỉnh giảm Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí trợ cấp mất việc làm, chi phí quảng cáo, chi phí marketing, chi phí tư vấn pháp lý của năm 2020 nhưng treo lại và chưa phân bổ, số tiền 1.299.465.621 đồng;
- (8) Điều chỉnh tăng khoản Phải trả người lao động là chi phí lương đã trích thiếu trong năm 2020, số tiền 215.381.056 đồng;
- (9) Điều chỉnh tăng Chi phí phải trả ngắn hạn là Thù lao của hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Quyết định đã trích thiếu trong năm 2021, số tiền 174.000.000 đồng;
- (10) Điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, số tiền 1.141.719.068 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh trên;
- (11) Điều chỉnh tăng giá vốn hàng bán số tiền 66.863.007 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của điều chỉnh số (1) tăng số tiền 73.620.998 đồng, điều chỉnh số (3) tăng số tiền 217.387.911 đồng, và điều chỉnh số (5.2) giảm số tiền 224.145.902 đồng;
- (12) Điều chỉnh giảm Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ do ảnh hưởng của điều chỉnh số (11), số tiền 66.863.007 đồng;
- (13) Điều chỉnh tăng chi phí bán hàng số tiền 7.634.306 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của điều chỉnh số (4) tăng số tiền 660.695.047 đồng, và điều chỉnh giảm các khoản chi phí trợ cấp mất việc làm, chi phí quảng cáo, chi phí marketing, chi phí tư vấn pháp lý của năm 2020 nhưng phân bổ trong năm 2021, số tiền 653.060.741 đồng;
- (14) Điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 931.164.794 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của điều chỉnh số (2) giảm số tiền 843.414.003 đồng, điều chỉnh số (5.2) giảm số tiền 261.750.791 đồng, và điều chỉnh số (9) tăng số tiền 174.000.000 đồng;
- (15) Điều chỉnh tăng Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh số tiền 856.667.481 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh từ số (11) đến số (14);
- (16) Điều chỉnh giảm Chi phí khác số tiền 32.535.214 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (5.2);
- (17) Điều chỉnh tăng Lợi nhuận khác số tiền 32.535.214 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (16);
- (18) Điều chỉnh tăng Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế số tiền 889.202.695 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh số (15) và số (17);
- (19) Điều chỉnh tăng Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 889.202.695 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (18);
- (20) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, số tiền 518.431.907 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (5.2);
- (21) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu Các khoản dự phòng, số tiền 843.414.003 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (2);
- (22) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải thu, số tiền 73.620.998 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (1);
- (23) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Tăng, giảm hàng tồn kho, số tiền 217.387.911 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (3);
- (24) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả, số tiền 174.000.000 đồng do ảnh hưởng của điều chỉnh số (14);

(25) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Tăng, giảm chi phí trả trước, số tiền 7.634.306 đồng do ảnh hưởng tổng hợp của các điều chỉnh số (4) và số (7).

Người lập biểu



Lê Mạnh Cường

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Lê Việt Phương

